

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

Tháng 01 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-32

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý I năm 2021

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2020
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc	
Ông Dao Philip Phuoc	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/03/2020 Miễn nhiệm ngày 31/08/2020
Ông Lưu Quế Minh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2020
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	
Ông Võ Xuân Vinh	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2020
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2020

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Trịnh Quốc Khánh
TƯQ, Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,325,151,403,031	1,442,218,072,079
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	47,030,455,948	41,877,931,541
1.	Tiền	111		19,030,455,948	12,877,931,541
2.	Các khoản tương đương tiền	112		28,000,000,000	29,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	775,127,597,749	877,875,797,749
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		775,127,597,749	877,875,797,749
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238,732,339,386	288,736,575,421
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	199,695,948,903	215,158,476,730
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44,504,667,817	76,630,653,360
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	48,011,211,155	49,341,896,857
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(53,479,488,489)	(52,394,451,526)
IV.	Hàng tồn kho	140		242,575,805,225	226,988,243,589
1.	Hàng tồn kho	141		252,455,442,911	236,088,220,247
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,879,637,686)	(9,099,976,658)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		21,685,204,723	6,739,523,779
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	3,490,420,686	3,740,953,630
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,795,062,091	2,522,253,440
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,399,721,946	476,316,709
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		490,198,844,516	358,188,882,117
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		374,500,000	374,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	374,500,000	374,500,000
II.	Tài sản cố định	220		329,717,110,109	295,879,720,076
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	308,404,760,646	274,513,538,850
	- Nguyên giá	222		710,811,204,135	669,673,766,862
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(402,406,443,489)	(395,160,228,012)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	21,312,349,463	21,366,181,226
	- Nguyên giá	228		22,373,057,579	22,373,057,579
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,060,708,116)	(1,006,876,353)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	149,392,288,206	50,985,590,264
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		149,392,288,206	50,985,590,264
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1,000,000,000	1,000,000,000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	1,000,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		9,714,946,201	9,949,071,777
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5,543,742,564	6,195,623,490
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,171,203,637	3,753,448,287
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1,815,350,247,547	1,800,406,954,196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		832,317,190,355	829,411,456,121
I.	Nợ ngắn hạn	310		331,832,102,433	343,580,612,887
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	43,498,644,130	26,720,824,046
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,671,294,836	1,586,671,186
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5,016,925,161	18,544,399,606
4.	Phải trả người lao động	314		12,874,970,154	15,864,593,859
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	16,732,638,868	14,375,342,051
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		211,369,671	730,921,209
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1,640,759,721	1,710,973,274
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	242,171,850,250	261,977,938,014
8.	Quý khen thưởng, phúc lợi	322		2,013,649,642	2,068,949,642
II.	Nợ dài hạn	330		500,485,087,922	485,830,843,234
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	113,538,492	213,897,423
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	48,320,711,843	37,299,439,997
3.	Trái phiếu chuyển đổi	339		452,050,837,587	448,317,505,814
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		983,033,057,192	970,995,498,075
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	983,033,057,192	970,995,498,075
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,328,240,000	568,328,240,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,328,240,000	568,328,240,000
2.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31,465,441,126	31,465,441,126
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		313,251,423,939	301,708,507,840
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		301,708,507,840	235,317,479,089
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,542,916,099	66,391,028,751
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		69,967,785,277	69,473,142,259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1,815,350,247,547	1,800,406,954,196



Tỉnh Quốc Khánh
VINH LONG
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vinh Long, Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Uac

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Linh

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	174,510,552,918	185,736,861,143	174,510,552,918	185,736,861,143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3,925,039,895	449,082,382	3,925,039,895	449,082,382
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		170,585,513,023	185,287,778,761	170,585,513,023	185,287,778,761
4. Giá vốn hàng bán	11	22	124,198,265,940	137,406,841,913	124,198,265,940	137,406,841,913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		46,387,247,083	47,880,936,848	46,387,247,083	47,880,936,848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	16,756,315,037	18,301,934,058	16,756,315,037	18,301,934,058
7. Chi phí tài chính	22	25	11,433,985,906	17,230,361,536	11,433,985,906	17,230,361,536
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11,394,654,408	8,812,162,969	11,394,654,408	8,812,162,969
9. Chi phí bán hàng	25		22,301,569,689	26,709,551,568	22,301,569,689	26,709,551,568
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14,273,135,608	12,265,497,894	14,273,135,608	12,265,497,894
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		15,134,870,917	9,977,459,908	15,134,870,917	9,977,459,908
12. Thu nhập khác	31		25,139,365	76,512,922	25,139,365	76,512,922
13. Chi phí khác	32		44,110,727	235,643,293	44,110,727	235,643,293
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18,971,362)	(159,130,371)	(18,971,362)	(159,130,371)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,115,899,555	9,818,329,537	15,115,899,555	9,818,329,537
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3,496,095,789	2,311,227,245	3,496,095,789	2,311,227,245
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(417,755,350)	(238,374,978)	(417,755,350)	(238,374,978)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		12,037,559,116	7,745,477,270	12,037,559,116	7,745,477,270
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11,542,916,099	7,101,906,989	11,542,916,099	7,101,906,989
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		494,643,017	643,570,281	494,643,017	643,570,281
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		203	125	203	125



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc
Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	15,115,899,555	9,818,329,537
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	7,300,047,240	7,146,875,957
- Các khoản dự phòng	3	1,864,697,991	4,116,459,214
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	37,555,168	8,203,300,866
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(16,708,961,287)	(18,273,267,732)
- Chi phí lãi vay	6	11,394,654,408	8,812,162,969
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	19,003,893,075	19,823,860,811
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(10,958,343,436)	57,987,767,319
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16,367,222,664)	36,049,749,774
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20,501,321,931	(20,609,016,451)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	902,413,870	990,912,258
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,696,215,576)	(8,238,929,861)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17,925,776,339)	(14,260,619,422)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(55,300,000)	(18,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12,595,229,139)	71,725,724,428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(95,253,619,013)	(13,254,613,683)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	35,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(824,870,000,000)	(653,650,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	927,618,200,000	580,000,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,038,749,884	40,112,924,429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26,533,330,871	(46,756,689,254)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	19,000,000,000
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	828,747,705,448	498,739,762,398
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(837,532,521,366)	(537,730,682,269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,784,815,918)	(19,990,919,871)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5,153,285,814	4,978,115,303
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41,877,931,541	14,499,004,915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(761,407)	5,261,491
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	47,030,455,948	19,482,381,709



Trịnh Quốc Khánh
TƯỞNG Giám Đốc
Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 20 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp. Vốn điều lệ: 568.328.240.000 đ tương đương 56.832.824 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/03/2021 là :924 người (tại ngày 01/01/2021 là 934 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.93%	99.93%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	62.00%	62.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euyipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	Tỉnh Long An	90.00%	90.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ứng thư Benovas	Hà Nội	55.00%	55.00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	203,629,684	122,751,524
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,826,826,264	12,755,180,017
Các khoản tương đương tiền (i)	28,000,000,000	29,000,000,000
Cộng	<u>47,030,455,948</u>	<u>41,877,931,541</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	776,127,597,749	776,127,597,749	991,070,797,749	738,629,084,931
a1) Ngắn hạn	775,127,597,749	775,127,597,749	990,070,797,749	737,629,084,931
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	154,729,084,931	154,729,084,931	237,729,084,931	237,729,084,931
- Trái phiếu (ii)	28,051,712,818	28,051,712,818	28,051,712,818	28,051,712,818
- Các khoản đầu tư khác (iv)	100,446,800,000	100,446,800,000	112,195,000,000	112,195,000,000
+ Đầu tư vào tổ chức	100,446,800,000	100,446,800,000	112,195,000,000	112,195,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi (iii)	491,900,000,000	491,900,000,000	499,900,000,000	499,900,000,000
a2) Dài hạn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Trái phiếu (v)	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6-12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 3,9% đến 7,0%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 135.829.084.931 đồng.

(ii) Bao gồm các hợp đồng đã ký với Công ty CP Chứng khoán VNDirect mục đích mua trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành. Tổng số lượng trái phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2020 là 2.665 trái phiếu, hình thức trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/trái phiếu. Thu nhập từ đầu tư trái phiếu bao gồm trái tức do Tổ chức phát hành thanh toán theo quy định các điều khoản của trái phiếu (trong trường hợp bên mua nắm giữ trái phiếu tại ngày chốt quyền) và số tiền bên Bán thanh toán để nhận lại trái phiếu theo lãi suất và các điều kiện trả lại trái phiếu được quy định theo từng hợp đồng (nếu bên mua thực hiện quyền trả lại vào ngày trả lại).

(iii) Các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12-13 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8,2% đến 9%/năm. Tổng giá trị các chứng chỉ tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 449.900.000.000 đồng.

(iv) Các khoản đầu tư khác là các khoản Hợp tác Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức. Công ty sẽ được nhận một khoản lợi nhuận theo tỷ lệ lợi nhuận cố định từ 6%-8,5%/ năm khi hết thời hạn hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.

(v) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất tham chiếu +1%/năm, lãi suất tham chiếu theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2026. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	199,695,948,903	215,158,476,730
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	16,428,897,499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	-	8,115,340,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4,976,554,629	4,976,554,629
Phải thu khác	178,290,496,775	185,637,684,402
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(47,849,541,837)	(46,764,504,874)

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
	44,504,667,817	76,630,653,360
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Trống đồng	-	49,613,862,588
Growena Impex Cmpany	10,005,120,000	10,028,880,000
PLASTOP SERVICE CORPORATION	11,105,215,108	3,483,782,654
Các đối tượng khác	23,394,332,709	13,504,128,118

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
a) Ngắn hạn	48,011,211,155	(5,067,557,725)	49,341,896,857	(5,067,557,725)
- Lãi dự thu	30,058,644,253	-	33,815,133,565	-
- Kỳ quỹ, kỳ cược	260,050,856	-	259,596,356	-
- Tạm ứng	5,421,288,605	(689,833,740)	3,762,694,999	(689,833,740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	5,600,000	-	5,600,000	-
- Phải thu khác	6,645,505,251	(4,377,723,985)	6,785,898,924	(4,377,723,985)
- Phải thu hợp tác đầu tư	5,620,122,190	-	4,712,973,013	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	374,500,000	-	374,500,000	-
Cộng	48,385,711,155	(5,067,557,725)	49,716,396,857	(5,067,557,725)

10. NỢ QUÁ HẠN

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
1/ Phải thu khách hàng	59,997,307,956	12,147,766,119	56,058,050,957	9,293,546,083
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	-	16,428,897,499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4,976,554,629	-	4,976,554,629	-
Khách hàng khác	38,591,855,828	12,147,766,119	34,652,598,829	9,293,546,083
2/ Phải thu khác	5,067,557,725	-	5,067,557,725	-
Phải thu khác	5,067,557,725	-	5,067,557,725	-
3/ Trả trước cho người bán	562,388,927	-	562,388,927	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cộng	65,627,254,608	12,147,766,119	61,687,997,609	9,293,546,083
-------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	----------------------

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	17,236,969,950	-
Nguyên liệu, vật liệu	109,124,863,621	(2,165,798,353)	74,207,603,844	(1,845,315,520)
Công cụ, dụng cụ	9,349,626,485	-	9,915,548,748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,547,390,276	-	7,412,974,396	-
Thành phẩm	108,049,588,034	(2,969,473,443)	121,282,494,679	(2,277,938,289)
Hàng hóa	7,383,974,495	(4,744,365,890)	6,032,628,630	(4,976,722,849)
Cộng	252,455,442,911	(9,879,637,686)	236,088,220,247	(9,099,976,658)

11. HÀNG TỒN KHO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	120,901,239,531	519,358,538,437	26,001,019,806	3,412,969,088	-	669,673,766,862
- Mua trong kỳ	40,344,710,000	760,000,000	-	32,727,273	-	41,137,437,273
Tại ngày 31/03/2021	161,245,949,531	520,118,538,437	26,001,019,806	3,445,696,361	-	710,811,204,135
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	46,235,129,465	330,058,195,851	16,330,022,295	2,536,880,401	-	395,160,228,012
- Khấu hao trong kỳ	1,433,573,585	5,301,814,290	423,923,541	86,904,061	-	7,246,215,477
Tại ngày 31/03/2021	47,668,703,050	335,360,010,141	16,753,945,836	2,623,784,462	-	402,406,443,489
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	74,666,110,066	189,300,342,586	9,670,997,511	876,088,687	-	274,513,538,850
Tại ngày 31/03/2021	113,577,246,481	184,758,528,296	9,247,073,970	821,911,899	-	308,404,760,646

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2021 là 169.569.943.499 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 169.211.963.196 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	19,636,907,129	-	-	1,747,470,450	988,680,000	22,373,057,579
Tại ngày 31/03/2021	19,636,907,129	-	-	1,747,470,450	988,680,000	22,373,057,579
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	36,489,517	-	-	742,440,618	227,946,218	1,006,876,353
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	41,473,263	12,358,500	53,831,763
Tại ngày 31/03/2021	36,489,517	-	-	783,913,881	240,304,718	1,060,708,116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày 01/01/2021	19,600,417,612	-	-	1,005,029,832	760,733,782	21,366,181,226
Tại ngày 31/03/2021	19,600,417,612	-	-	963,556,569	748,375,282	21,312,349,463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	149,392,288,206	-	50,985,590,264	-
- Dự án nhà máy Capsule	142,647,918,322	-	9,421,461,319	-
- Dự án nhà máy Vikimco	1,952,524,884	-	1,789,879,430	-
- Dự án nhà máy Dược phẩm	-	-	34,982,404,515	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4,790,945,000	-	4,790,945,000	-
- Các khoản khác	900,000	-	900,000	-
Cộng	149,392,288,206	-	50,985,590,264	-

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,490,420,686	3,740,953,630
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,126,067,356	1,187,359,941
Chi phí thuê kho, khác	2,364,353,330	2,553,593,689
b) Dài hạn	5,543,742,564	6,195,623,490
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,202,136,368	1,453,520,633
Các khoản khác	4,341,606,196	4,742,102,857

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	2,213,033,328	2,213,033,328	1,248,260,240	1,248,260,240
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	2,213,033,328	2,213,033,328	804,110,446	804,110,446
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	-	-	444,149,794	444,149,794
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	41,285,610,802	41,285,610,802	25,472,563,806	25,472,563,806
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	5,808,081,547	5,808,081,547	3,734,649,028	3,734,649,028
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV Pharm - Trà Vinh	6,083,647,500	6,083,647,500	378,000,000	378,000,000
DNTN Thương mại In Phước Châu	3,126,887,621	3,126,887,621	1,953,168,910	1,953,168,910
PB GELATINS (HEILONGJIANG) CO.,LTD	-	-	3,482,250,000	3,482,250,000
Phải trả khác	26,266,994,134	26,266,994,134	15,924,495,868	15,924,495,868
Cộng	43,498,644,130	43,498,644,130	26,720,824,046	26,720,824,046

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	31/03/2021	Số phải thu trong	Số đã thực thu	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1,329,727,868	1,329,936,500	381,117,931	380,909,299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Thuế xuất, nhập khẩu	42,788,871	398,928,860	426,342,192	70,202,203
Thuế thu nhập cá nhân	25,205,207	-	-	25,205,207
Các loại thuế khác	2,000,000	2,000,000	-	-
Cộng	1,399,721,946	1,730,865,360	807,460,123	476,316,709

b. Phải nộp

	31/03/2021	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	176,635,192	562,820,300	693,474,556	45,980,936
- Thuế xuất nhập khẩu	-	5,453,100,486	5,453,100,486	-
- Thuế TNDN	3,495,520,258	17,925,776,339	3,496,095,789	17,925,200,808
- Tiền thuê đất	769,203,000	-	769,203,000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	575,566,711	1,384,894,942	1,387,243,791	573,217,862
- Thuế, phí khác	-	150,750,000	150,750,000	-
Cộng	5,016,925,161	25,477,342,067	11,949,867,622	18,544,399,606

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	216,736,785	240,975,501
Chi phí hỗ trợ bán hàng	9,246,189,579	8,190,539,286
Chi phí thuê quầy	807,310,000	33,000,000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	112,750,002	150,000,000
Chi phí phải trả trái phiếu	3,112,244,539	1,842,059,781
Chi phí khác	3,237,407,963	3,918,767,483
Cộng	16,732,638,868	14,375,342,051

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,640,759,721	1,710,973,274
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172,739,856	172,739,856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	498,493,518	552,785,398
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
- Phải trả khác	885,723,687	901,645,360
b) Dài hạn	113,538,492	213,897,423
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	113,538,492	213,897,423
Cộng	1,754,298,213	1,924,870,697

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	242,171,850,250	242,171,850,250	837,532,521,366	817,726,433,602	261,977,938,014	261,977,938,014
- Vay Ngân hàng	220,856,175,300	220,856,175,300	832,203,228,733	812,397,140,969	240,662,263,064	240,662,263,064
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	28,767,384,722	28,767,384,722	26,602,543,638	18,170,318,437	37,199,609,923	37,199,609,923
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	93,126,920,340	93,126,920,340	25,280,000,000	45,082,778,781	73,324,141,559	73,324,141,559
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	32,677,280,134	32,677,280,134	37,165,585,349	14,289,449,273	55,553,416,210	55,553,416,210
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	48,664,625,525	48,664,625,525	3,481,500,000	37,933,287,715	14,212,837,810	14,212,837,810
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất (v)	2,117,774,573	2,117,774,573	-	1,453,538,919	664,235,654	664,235,654
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank (vi)	15,414,268,106	15,414,268,106	739,673,599,746	695,379,845,944	59,708,021,908	59,708,021,908
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân (vii)	87,921,900	87,921,900	-	87,921,900	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	21,315,674,950	21,315,674,950	5,329,292,633	5,329,292,633	21,315,674,950	21,315,674,950
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	21,315,674,950	21,315,674,950	5,329,292,633	5,329,292,633	21,315,674,950	21,315,674,950
b) Vay dài hạn	48,320,711,843	48,320,711,843	5,329,292,633	16,350,564,479	37,299,439,997	37,299,439,997
- Vay ngân hàng	48,320,711,843	48,320,711,843	5,329,292,633	16,350,564,479	37,299,439,997	37,299,439,997
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (viii)	48,320,711,843	48,320,711,843	5,329,292,633	16,350,564,479	37,299,439,997	37,299,439,997
Cộng	290,492,562,093	290,492,562,093	842,861,813,999	834,076,998,081	299,277,378,011	299,277,378,011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2021/742762/HĐTĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 67/2019/742762/HĐBĐ ngày 27/09/2019, 073/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019, 76/2019/742762/HĐBĐ ngày 22/11/2019 và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 119/HĐTĐ-VLO.KH ngày 14 tháng 04 năm 2020, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/HĐTC-VLO.CRC ngày 22/03/2021.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 27531.20.451.345764.TD ngày 18 tháng 06 năm 2020, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017 và phụ lục văn bản sửa đổi hợp đồng số 49049.20.451.345764.BĐ.PL1 ngày 05/01/2021

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 52/2020-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 05 tháng 06 năm 2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 52/2020-HĐCV-SĐBS02-03/NHCT820 ngày 05/01/2021 và 22/03/2021, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2020 đến hết ngày 05/06/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 22/03/2021.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Thạch Thất theo hợp đồng thấu chi số 01/2020/HĐ ngày 10/07/2020, hạn mức thấu chi là 8 tỷ VND, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/9595952/HĐTG số tiền 9,7 tỷ VND,

(vi) Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2021/HMTC/VPB-DCL ngày 07 tháng 01 năm 2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức là 500.000.000.000 VNĐ, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2021, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay theo từng phụ lục Hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi.

(vii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam-CN Thanh Xuân theo theo Thỏa thuận cấp tín dụng số TXN/000055/20 ngày 11/12/2020, hạn mức vay là 50.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 2/CKĐN/HĐTĐ/2020 số tiền 20.000.000.000 đồng, thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 3/CKĐN/HĐTĐ/2020 số tiền 31.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***21. TRÁI PHIẾU**

Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	453,519,876,359
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(1,469,038,772)
Tại ngày 31/03/2021	452,050,837,587
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453,400,000,000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31,465,441,126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421,934,558,874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	18,114,842,692
Số phân bổ tăng trong kỳ	3,256,987,510
Số cuối kỳ (2)	21,371,830,202
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ	
Số đầu năm	10,213,487,283
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-
	10,213,487,283
Số cuối kỳ (3)	10,213,487,283
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	453,519,876,359

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2020)	568,328,240,000	31,465,441,126	20,166,850	-	237,092,506,557	-	47,516,124,447	884,422,478,980
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	66,391,028,751	-	2,536,652,011	68,927,680,762
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát năm trước	-	-	-	-	(490,365,801)	-	490,365,801	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2,110,000,000)	-	(90,000,000)	(2,200,000,000)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	19,020,000,000	19,020,000,000
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	825,338,333	-	-	825,338,333
Số dư tại ngày đầu kỳ này	568,328,240,000	31,465,441,126	20,166,850	-	301,708,507,840	-	69,473,142,259	970,995,498,075
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	11,542,916,099	-	494,643,018	12,037,559,117
Số dư tại ngày cuối kỳ này	568,328,240,000	31,465,441,126	20,166,850	-	313,251,423,939	-	69,967,785,277	983,033,057,192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	173,041,805,512	183,306,577,888
- Doanh thu bán hàng hóa	1,468,747,406	2,430,283,255
	174,510,552,918	185,736,861,143
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	3,604,620,234	57,922,364
- Giảm giá hàng bán	261,905	-
- Hàng bán bị trả lại	320,157,756	391,160,018
	3,925,039,895	449,082,382
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	170,585,513,023	185,287,778,761

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	1,754,821,019	7,026,280,273
- Giá vốn của thành phẩm	121,663,782,893	127,677,648,300
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(232,356,959)	(16,255,088)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,012,018,987	2,719,168,428
Cộng	124,198,265,940	137,406,841,913

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90,111,295,321	74,143,777,186
Chi phí nhân công	29,844,328,061	28,806,980,900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,300,047,240	7,146,875,957
Chi phí dự phòng	1,085,036,963	1,513,306,195
Chi phí khác bằng tiền	30,489,116,416	30,560,427,534
Cộng	158,829,824,001	142,171,367,772

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14,667,767,044	17,463,396,499
Lãi chênh lệch tỷ giá	47,353,750	63,666,326
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	2,041,194,243	774,871,233
Cộng	16,756,315,037	18,301,934,058

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,350,476,861	5,852,260,242
Thanh toán đúng hạn	-	146,551,268
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39,331,498	8,271,647,299
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	5,567,833,284	2,720,414,727
Chi phí phát hành trái phiếu	476,344,263	239,488,000
Cộng	11,433,985,906	17,230,361,536

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí đồ dùng văn phòng	5,609,740	9,174,681
Chi phí khấu hao TSCĐ	407,599,512	404,182,690
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	12,129,216,224	14,938,601,924
Chi phí bằng tiền khác	330,985,472	403,067,478
Cộng	22,301,569,689	26,709,551,568
Chi phí nhân viên	6,224,323,282	4,568,851,972
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	82,806,786	59,331,879
Chi phí khấu hao TSCĐ	340,905,405	506,910,589
Chi phí dự phòng	1,085,036,963	1,513,306,195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,371,930,451	3,543,322,001
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	-	-
Chi phí bằng tiền khác	168,132,721	2,073,775,258
Cộng	14,273,135,608	12,265,497,894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

29. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	35,000,000
Các khoản khác.	25,139,365	41,512,922
Cộng	25,139,365	76,512,922

30. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	44,110,727	235,643,293
Cộng	44,110,727	235,643,293

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,496,095,789	2,311,227,245

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11,542,916,099	7,101,906,989
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56,832,824	56,832,824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	203	125
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10,000	10,000

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	742,543,399,680	747,594,883,825
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	47,030,455,948	41,877,931,541
Nợ thuần	695,512,943,732	705,716,952,284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Vốn chủ sở hữu	983,033,057,191	970,995,498,075
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.71	0.73

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2021	01/01/2021	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,030,455,948	41,877,931,541	47,030,455,948	41,877,931,541
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	190,433,105,631	209,868,200,647	190,433,105,631	209,868,200,647
Đầu tư tài chính ngắn hạn	775,127,597,749	877,875,797,749	775,127,597,749	877,875,797,749
Đầu tư tài chính dài hạn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,013,591,159,328	1,130,621,929,937	1,013,591,159,328	1,130,621,929,937
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	742,543,399,680	747,594,883,825	742,543,399,680	747,594,883,825
Phải trả người bán và phải trả khác	44,384,367,817	27,622,469,406	44,384,367,817	27,622,469,406
Chi phí phải trả	16,732,638,868	14,375,342,051	16,732,638,868	14,375,342,051
Cộng	803,660,406,365	789,592,695,282	803,660,406,365	789,592,695,282

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/03/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,030,455,948	-	47,030,455,948
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	190,058,605,631	374,500,000	190,433,105,631
Đầu tư tài chính ngắn hạn	775,127,597,749	-	775,127,597,749
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,012,216,659,328	1,374,500,000	1,013,591,159,328
Tại 31/03/2021			
Các khoản vay	242,171,850,250	500,371,549,430	742,543,399,680
Phải trả người bán và phải trả khác	44,384,367,817	-	44,384,367,817

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Chi phí phải trả	16,732,638,868	-	16,732,638,868
Cộng	303,288,856,935	500,371,549,430	803,660,406,365
Chênh lệch thanh khoản thuần	708,927,802,393	(498,997,049,430)	209,930,752,963

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41,877,931,541	-	41,877,931,541
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209,493,700,647	374,500,000	209,868,200,647
Đầu tư tài chính ngắn hạn	877,875,797,749	-	877,875,797,749
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,129,247,429,937	1,374,500,000	1,130,621,929,937
Tại 01/01/2021			
Các khoản vay	261,977,938,014	485,616,945,811	747,594,883,825
Phải trả người bán và phải trả khác	27,622,469,406	-	27,622,469,406
Chi phí phải trả	14,375,342,051	-	14,375,342,051
Cộng	303,975,749,471	485,616,945,811	789,592,695,282
Chênh lệch thanh khoản thuần	825,271,680,466	(484,242,445,811)	341,029,234,655

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	915,957,000	609,360,000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	339,000,000

Chi tiết thu nhập Quý I năm 2021 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/thù lao Quý I/2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	-
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	-
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	-
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	-
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	-
6	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	-
7	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	-
8	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	-
9	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám Đốc	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

10	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	271,392,000
11	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	264,375,000
12	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	380,190,000
	Tổng		915,957,000

34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		2,918,877,404	1,519,791,278
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khách hàng		2,605,952,707	1,675,807,517
Phải thu khách hàng		-	90,000,000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước



Trịnh Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu